

CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM: PHÂN TÍCH Ở GÓC ĐỘ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trần Quang Hùng*

Tóm tắt

Học phí là nguồn quan trọng để các trường đại học có nguồn lực nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, tăng học phí cũng ảnh hưởng đến cơ hội học tập của sinh viên. Do đó, chính sách học phí của Nhà nước cần đảm bảo lợi ích của trường đại học và của người học. Bài viết này nằm trong nghiên cứu về chính sách học phí từ hai góc độ, nâng cao chất lượng và khả năng chi trả của người học. Bài báo này là kết quả phân một của nghiên cứu, tính toán mức học phí dựa vào nguồn số liệu thứ cấp và các nghiên cứu liên quan để đảm bảo cho các trường đại học có điều kiện nâng cao chất lượng. Phần tiếp theo của nghiên cứu sẽ được trình bày trong bài báo ở số tiếp theo.

Từ khóa: Học phí, chi phí đào tạo, chi phí đào tạo hợp lý, khả năng chi trả.

1. Mở đầu

Chi phí của một cơ sở đào tạo giáo dục đại học bao gồm lương giảng viên, chi phí cho cơ sở vật chất (giảng đường, văn phòng, các bộ phận trong trường đại học), chi phí cho trang thiết bị, phòng thí nghiệm, điện nước v.v... (Akinyemi, 2005; Oyetaikin, 2008 và Ofem, 2011). Học phí là một phần nguồn thu để bù đắp chi phí đào tạo giáo dục đại học, bên cạnh nguồn nhà nước cấp và các nguồn nghiên cứu khoa học, dịch vụ tư vấn khác. Học phí đại học tác động đến cả phía cung - các trường đại học và phía cầu - sinh viên. Học phí tăng mang lại nguồn thu cần thiết cho các trường đại học, các trường sẽ có nguồn lực để cung cấp các dịch vụ giáo dục đại học tốt hơn.

Ở Việt Nam, những chính sách về mức học phí đại học đã có nhiều thay đổi trong gần

20 năm qua. Giai đoạn 1998 – 2009, chính sách học phí đại học cố định, với khung trần là 180.000 đồng/tháng cho tất cả các ngành. Với Nghị định số 49/2010/NĐ-CP⁴, học phí đã được chia theo các ngành, mức học phí của các trường đại học công lập cao nhất vào khoảng 800.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, theo Nguyễn Trường Giang (2012), hơn 50% số trường đại học cho rằng chính sách về mức học phí trần không đủ đảm bảo cho hoạt động giảng dạy của trường. Do học phí quá thấp, dẫn tới tình trạng các trường công lập đều không đủ nguồn kinh phí cần thiết để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo.

⁴ Nghị định số 49/2009/NĐ-CP ngày 14/5/2010 về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân từ năm 2010 – 2011 đến năm 2014 – 2015.

* Trần Quang Hùng, Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bảng 1: Mức trần học phí năm 2020-2021 theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP

Đơn vị: nghìn đồng/tháng

Nhóm ngành	Nhóm trường 1	Nhóm trường 2
Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	2.050	980
Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	2.400	1.170
Y dược	5.050	1.430

Nguồn: Nghị định 86/2015/NĐ-CP

Năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định 86/2015/NĐ-CP⁵ quy định mức học phí theo 2 nhóm trường đại học công lập: Nhóm 1 là nhóm trường công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư theo các nhóm ngành- học phí sẽ bù đắp toàn bộ chi phí đào tạo của trường. Nhóm 2 là nhóm trường công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư theo các nhóm ngành- học phí sẽ bù đắp 1 phần chi phí đào tạo, phần còn lại nhà nước sẽ chi trả. Mức học phí được chia theo 3 nhóm ngành, đến năm học 2020-2021 sẽ có mức trần học phí như Bảng 1.

Việc tăng học phí sẽ tác động đến sinh viên. Theo Johnstones và Marcucci (2007), tăng mức học phí sẽ làm giảm cơ hội học tập của sinh viên ở các trường đại học, đặc biệt các sinh viên ở các gia đình thu nhập thấp. học phí đại học cần tính đến chi phí đào tạo giáo

dục đại học và mức thu nhập của hộ gia đình trung bình để duy trì được chất lượng giảng dạy của trường và không tạo một gánh nặng quá lớn cho các gia đình.

Mặc dù, học phí đại học do sinh viên trả để nhận được những lợi ích của giáo dục đại học như cơ hội việc làm tốt hơn trong tương lai và mức thu nhập suốt đời cao hơn (Đại học Kobe và UNESCO Bangkok, 2014), nhưng thường là rất khó cho sinh viên để xác định một cách chắc chắn cơ hội tương lai này.

2. Chi phí đào tạo hợp lý

Để tính toán được mức học phí và mức Nhà nước cấp là bao nhiêu thì cần tính được mức chi phí đào tạo hợp lý. Theo Phạm Vũ Thắng và cộng sự (2012), chi phí đào tạo hợp lý là chi phí mà các trường đại học cần có để đảm bảo mức chất lượng đào tạo nhất định. Xác định học phí dựa trên chi phí đào tạo hợp lý là việc xác định mức học phí cần thiết dựa trên tính toán chi phí đào tạo hợp lý cho một sinh viên ở trường đại học có chất lượng đào tạo tốt. Trường hợp Nhà nước không cấp ngân

⁵ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

sách cho trường đại học, mức học phí sẽ phải bù đắp đầy đủ cho mức chi phí đào tạo hợp lý.

Phạm Vũ Thắng và cộng sự (2012) đề xuất phương pháp tính như sau: Để xác định chi phí đào tạo hợp lý, đầu tiên sẽ tính chi phí đào tạo thực tế của các trường đại học. Chi phí đào tạo thực tế có thể là một hàm số của số lượng sinh viên, chất lượng đào tạo và các yếu tố khác như địa điểm của trường, v.v...

$AC = AC$ (số lượng sinh viên, chất lượng đào tạo, các yếu tố khác)

Nếu giữ chất lượng đào tạo và các yếu tố khác không đổi, chi phí trung bình có xu hướng thể hiện hiệu quả kinh tế theo quy mô. Điều này được thể hiện trong công thức:

$$AC_i = TC_i / N_i$$

Trong đó:

AC = Chi phí đơn vị (thực tế) một năm để đào tạo một sinh viên chính quy

TC = Tổng chi phí đào tạo một năm

N = Số sinh viên chính quy quy đổi một năm.

i = Ngành đào tạo

Để thực hiện tính toán chi phí đơn vị thực tế, cần xác định được AC và N .

Tổng chi phí sản xuất sản phẩm đào tạo gồm chi phí lương (giảng viên và cán bộ hành chính), đất đai và cơ sở vật chất (nhà cửa, thư viện, phòng thí nghiệm, sách, phần mềm, thiết bị, máy móc, v.v...) được tính toán như sau:

AC = Chi thường xuyên + Chi đầu tư

Gọi ac_i là chi phí hợp lý trong nhóm ngành i tương ứng, $V_i (= ac_i / ac^*; i = 1, 2, \dots)$ là tỷ lệ chi phí đơn vị hợp lý của nhóm ngành i đối với nhóm ngành làm mốc. Giả định rằng tỷ lệ chi phí đơn vị thực tế của các trường đại học (hoặc các nước) có xu hướng phản ánh tỷ lệ chi phí đơn vị hợp lý V_i . Các trường đại học (hoặc các nước) này có các mô hình chuẩn trong chi phí đơn vị hợp lý. Khi đó, chi phí hợp lý đạt với mức chất lượng đào tạo kỳ vọng được tính như sau:

$$ac_i = V_i \times AC_i$$

Trên cơ sở xác định được ac_i của các ngành học, học phí sẽ được tính toán để đảm bảo trang trải chi phí đào tạo hợp lý. Khi đó học phí là một hàm số của học phí đào tạo hợp lý:

$$T_i = F(ac_i)$$

Trong đó

T_i = Học phí của nhóm ngành i

ac_i = Chi phí đào tạo hợp lý của nhóm ngành i

Cũng trong nghiên cứu của Phạm Vũ Thắng và cộng sự (2012) đề xuất về chi phí đào tạo hợp lý theo các nhóm ngành và các mức chất lượng đào tạo thấp, trung bình và cao, trong đó mức chất lượng đào tạo trung bình tương đương với Malaysia, và mức chất lượng đào tạo cao tương đương với Singapore. Các tính toán tiếp theo sau sẽ dựa trên chi phí đào tạo hợp lý trung bình, dựa trên giả thiết là mục tiêu của giáo dục đại học Việt Nam sẽ đạt tới mục tiêu mức chất lượng đào tạo trung bình trong khu vực.

Bảng 2: Chi phí đào tạo hợp lý theo các nhóm ngành và các mức chất lượng đào tạo, 2010

Đơn vị: nghìn đồng/tháng

Nhóm ngành	Chi phí đào tạo thực tế	Chi phí đào tạo hợp lý mức chất lượng thấp	Chi phí đào tạo hợp lý mức chất lượng trung bình	Chi phí đào tạo hợp lý mức chất lượng cao
Công nghệ và kỹ thuật	550	1.220	2.090	3.180
Khoa học tự nhiên	680	1.200	2.060	3.140
Khoa học XH & NV	590	910	1.560	2.370
Sư phạm và QL giáo dục	650	830	1.420	2.170
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản	600	1.290	2.230	3.890
Y dược	1.810	1.810	3.110	4.740
Kinh tế và luật	490	780	1.340	2.040
Nghệ thuật	1.090	1.250	2.150	3.270

Nguồn: Phạm Vũ Thắng và cộng sự (2012)

Dựa trên kết quả trên, tác giả ước tính mức chi phí đơn vị hợp lý đến năm 2020 bằng cách bổ sung yếu tố lạm phát. Trong đó có chỉ số lạm phát thực của Việt Nam lấy theo số liệu của World Bank: 18,7% (2011); 9,1% (2012); 6,6% (2013); 4,1% (2014) và dự báo lạm phát hàng năm giai đoạn 2015 đến 2020 là 4%. Kết quả tính toán được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3: Kết quả tính mức học phí dựa trên chi phí đào tạo hợp lý ở mức chất lượng trung bình đến năm 2020

Đơn vị: nghìn đồng/tháng

Nhóm ngành	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Công nghệ và kỹ thuật	2.090	2.707	3.004	3.249	3.514	3.800
Khoa học tự nhiên	2.060	2.668	2.960	3.202	3.463	3.746
Khoa học xã hội và nhân văn	1.560	2.020	2.242	2.425	2.623	2.837
Sư phạm và quản lý giáo dục	1.420	1.839	2.041	2.207	2.387	2.582
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản	2.230	2.888	3.205	3.466	3.749	4.055
Y dược	3.110	4.028	4.469	4.834	5.229	5.655
Kinh tế và luật	1.340	1.735	1.926	2.083	2.253	2.437
Nghệ thuật	2.150	2.784	3.090	3.342	3.615	3.910

Nguồn: Tính toán của tác giả

Theo bảng tính toán trên trên, để có được mức chất lượng đào tạo trung bình trong khu vực vào năm 2020, ngành kinh tế và luật cần có mức chi phí đào tạo là 2.437 nghìn đồng/tháng; ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cần có mức chi phí 4.055 nghìn đồng/tháng; ngành y dược cần có mức chi phí đào tạo là 5.655 nghìn đồng/tháng.

Lấy mức học phí được quy định trong Nghị định 86/2015/NĐ-CP (Nhóm trường 1) so sánh với mức chi phí đào tạo hợp lý ở chất lượng trung bình, ta thấy năm 2020 mức học phí của Nghị định 86 chỉ đảm bảo từ 50% đến 90% chi phí đào tạo hợp lý ở các nhóm ngành đào tạo (Bảng 4).

Bảng 4. So sánh mức chi phí đào tạo hợp lý với mức học phí nhóm trường 1 của Nghị định 86

Nhóm ngành	Tỷ lệ
Công nghệ và kỹ thuật	63%
Khoa học tự nhiên	64%
Khoa học xã hội và nhân văn	72%
Sư phạm và quản lý giáo dục	_*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	51%
Y dược	89%
Kinh tế và luật	84%
Nghệ thuật	61%

Nguồn: Tính toán của tác giả.

*Nghị định 86 không phân biệt ngành sư phạm và quản lý giáo dục.

3. Khả năng chi trả của hộ gia đình

Khả năng chi trả của người học là yếu tố quan trọng trong việc xác định mức học phí hợp lý. Để đánh giá khả năng chi trả của người học, nghiên cứu này ước tính thu nhập hộ gia đình giai đoạn 2012 – 2020 theo công thức:

$$Inc_i = Inc_{i-1} (1 + GDP_i)$$

Trong đó GDP_i là GDP các năm từ 2012 đến 2020. Nghiên cứu sử dụng GDP thực tế năm 2012, 2013 và các dự báo GDP của Trung tâm thông tin và dự báo về Kinh tế - xã hội Quốc gia (2014).

Dựa trên kết quả từ Khảo sát mức thu nhập hộ gia đình năm 2012, mức thu nhập hộ gia đình ở Việt Nam được xác định trong giai đoạn 2012-2020 như sau:

Bảng 5: Thu nhập hộ gia đình Việt Nam, giai đoạn 2012-2020¹¹

Đơn vị: nghìn đồng/tháng

5 nhóm thu nhập	2012	2014	2016	2018	2020
Thấp nhất	2.098	2.346	2.661	3.059	3.536
Thấp	3.927	4.392	4.981	5.727	6.618
Trung bình	5.938	6.642	7.533	8.661	10.010
Cao	8.490	9.496	10.770	12.382	14.310
Cao nhất	17.416	19.479	22.092	25.400	29.355

Nguồn: Tổng cục thống kê (2012) và tính toán của tác giả

Tác giả sử dụng kết quả chi phí đào tạo học phí trong thu nhập hộ gia đình năm 2020, hợp lý năm 2020 (Bảng 5) để tính toán mức kết quả được trình bày trong bảng 6.

Bảng 6: Tỷ trọng học phí trong 5 nhóm thu nhập hộ gia đình năm 2020

Đơn vị: %

5 nhóm thu nhập	Công nghệ, kỹ thuật	Khoa học tự nhiên	Khoa học xã hội	Sư phạm và quản lý giáo dục	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Y và dược	Kinh tế và luật	Nghệ thuật
Thấp nhất	107%	106%	80%	73%	115%	160%	69%	111%
Thấp	57%	57%	43%	39%	61%	85%	37%	59%
Trung bình	38%	37%	28%	26%	41%	56%	24%	39%
Cao	27%	26%	20%	18%	28%	40%	17%	27%
Cao nhất	13%	13%	10%	9%	14%	19%	8%	13%

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả bảng 6 cho thấy nếu học phí là chi phí đào tạo hợp lý (hay người học phải trả 100% chi phí đào tạo), khả năng chi trả cho chi phí đào tạo giáo dục đại học của các hộ gia đình theo mức thu nhập là khác nhau.

Cụ thể, đối với nhóm thu nhập thấp nhất, chi phí cho con em họ đi học luôn là gánh nặng rất lớn về tài chính, thậm chí vượt quá thu nhập hộ gia đình, hộ gia đình ở nhóm thu nhập thấp nhất phải trả đến 160% thu nhập của mình cho con em theo học ngành y dược. Ở các nhóm thu nhập trung bình và thấp, chi phí giáo dục chiếm từ 24 đến – 85% thu nhập hộ gia đình. Ở các nhóm thu nhập cao và cao nhất, chi phí giáo dục chiếm từ 8% đến 40% thu nhập hộ gia đình.

⁶Mức thu nhập hộ gia đình = thu nhập bình quân nhân khẩu một tháng theo 5 nhóm thu nhập x số nhân khẩu bình quân một hộ theo 5 nhóm thu nhập. Số nhân khẩu bình quân một hộ theo 5 nhóm thu nhập từ thấp nhất đến cao nhất lần lượt là: 4,1; 3,99; 3,96; 3,82 và 3,46 (Khảo sát mức thu nhập hộ gia đình năm 2012).

4. Kết luận

Chính phủ đang nỗ lực rất lớn để đổi mới hệ thống giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Trong đó, đổi mới chính sách học phí luôn là mục tiêu ưu tiên. Tăng học phí sẽ giúp các trường đại học thu được nguồn tài chính để nâng cao chất lượng. Song hành với đổi mới học phí, chế độ miễn giảm học phí, cho vay vốn sinh viên cho các sinh viên thuộc gia đình nghèo luôn được Chính phủ quan tâm thực hiện.

Từ phân tích trên ta có thể rút ra là chính sách học phí hiện tại mới đảm bảo một phần nguồn tài chính cho trường nâng cao chất lượng. Tiếp theo là phải có sự hỗ trợ của Nhà nước đối với sinh viên thuộc gia đình nghèo. Tuy nhiên, giáo dục đại học cũng là quyết định cá nhân: người học kỳ vọng có cơ hội việc làm tốt hơn trong tương lai và mức thu nhập suốt đời cao hơn (Psacharopoulos, 1995; Ogawa và Nomura, 2009; Đại học Kobe và UNESCO Bangkok, 2014). Hay nói cách khác, học phí

đại học là giá mà sinh viên và cha mẹ sinh viên trả cho dịch vụ giáo dục đại học vì những lợi ích cá nhân (Wei Huang và Haiquan Wu, 2008). Chính sách học phí của Nhà nước cũng như của trường đại học cũng cần được xem xét trên góc độ lợi ích cá nhân người học. Đó cũng sẽ là nội dung của bài báo trong số tiếp theo của tác giả./.

Development and Operational Policy Working Papers

- Wei Huang và Haiquan Wu, 2008. Market distortion and the tuition pricing mechanism of higher education in China. International Education Studies. Vol.1, No.4.

Tài liệu Tiếng Việt

- Chính phủ (2009). Nghị định số 49/2009/NĐ-CP ngày 14/5/2010 về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân từ năm 2010 – 2011 đến năm 2014 – 2015.
- Chính phủ (2015). Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021.
- Nguyễn Trường Giang (2012), Đổi mới cơ chế tài chính gắn với nâng cao chất lượng đào tạo đại học, Kỷ yếu hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học, Ủy Ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, Bộ Tài chính và UNDP đồng tổ chức tại Hà Nội tháng 11/2012.
- Phạm Vũ Thắng và cộng sự (2012), Xác định chi phí đào tạo một sinh viên đại học của Việt Nam, Báo cáo Dự án Giáo dục Đại học 2
- Tổng cục Thống kê (2012), Khảo sát mức thu nhập hộ gia đình năm 2012.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Anh

- Akinyemi, S. T. (2005). The Analysis of Unit Cost of Public Primary Education in Lagos State.
- Johnstone, D. B., and Pamela Marcucci. (2007). Financially Sustainable Student Loan Programs: The Management of Risk in the Quest for Private Capital.
- Kobe University and UNESCO Bangkok (2014), Education finance and administration guide book.
- Ofem, I.B. (2011), Cost Benefit Analysis of Public University Education in Lagos State, Nigeria, Unpublished Ph.D. Thesis, Lagos State University.
- Ogawa, K., & Nomura. S. (2009). Foundation for Education Statistics: Theory and Practical Tools or 'Education for All' Tokyo: Gakubunsha.
- Oyetakin, A. I. (2008). Cost Analysis of Free education Programme Implementation in Lagos – State Secondary Schools, 1999 to 2006.
- Psacharopoulos, G. (1995). The profitability of investment in education: concepts and methods. Human Capital